

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH BẮC GIANG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Giải trình
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>9,5</b>	<b>9,5</b>	
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	Hoàn thành 100% Kế hoạch
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Báo cáo CCHC đảm bảo đầy đủ, đúng thời gian theo quy định
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	<b>2</b>	<b>2</b>	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	<b>1</b>	<b>1</b>	Năm 2023, Thực hiện Kế hoạch số 41/KH-UBND, tỉnh Bắc Giang thực hiện kiểm tra 08 CQCM cấp tỉnh, 02 cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh; 05 ĐVHC cấp huyện. Các Tổ kiểm tra ban hành Công văn triển khai thực hiện công tác kiểm tra.
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	<b>1</b>	<b>1</b>	Qua kiểm tra 15 CQCM, ĐVHC trên địa bàn tỉnh, các Tổ Kiểm tra đã phát hiện 66 vấn đề phải xử lý. Đến nay các đơn vị đã hoàn thành việc xử lý 66 vấn đề, đạt 100%
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	<b>1</b>	<b>1</b>	Tỉnh Bắc Giang thực hiện tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời thực hiện qua các hình thức khác như: in tờ rơi tuyên truyền, hội thi, cuộc thi, xây dựng Video hướng dẫn TTHC trên Cổng TTĐT của các cơ quan, các phóng sự CCHC...
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải	<b>2</b>	<b>2</b>	1. Sáng kiến xây dựng App công dân Bắc Giang: Bacgiang-C hệ thống thông tin phản ánh

	cách hành chính			<p>hiện trường: thực hiện tiếp nhận và xử lý các phản ánh kiến nghị của người dân</p> <p>2. sáng kiến “Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng tự động trong công tác dự báo cháy rừng”: Biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng tự động có tủ điều khiển và hộp nút nhấn, biển báo tự động thu nhận các yếu tố khí tượng, để tính toán cấp dự báo cháy rừng và điều khiển kim quay. Người quản lý có thể điều khiển biển thông qua ứng dụng trên điện thoại di động thông minh (Smart phone).</p> <p>3. Sáng kiến ứng dụng công nghệ thông tin trong nhận diện động vật hoang dã, giúp giúp giảm thiểu thời gian, công sức và chi phí; giúp cho cán bộ, công chức làm công tác điều tra, xử lý vi phạm không mất nhiều thời gian đi lại, công sức, chi phí để xác định xem động vật đó là loài gì, thuộc họ nào, còn gì để xử lý đúng theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Sáng kiến số hóa hồ sơ Người có công tại Kho lưu trữ người có công của Sở Lao động Thương binh và Xã hội (khoảng 160.000 hồ sơ), phục vụ tra cứu, giải quyết TTHC</p> <p>5. Sáng kiến thực hiện các mô hình giải quyết TTHC nhanh tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã: "Ngày thứ Sáu nhanh", "Ngày thứ Hai không hẹn", "Ngày thứ Năm ba không", "Người dân với dịch vụ công", "Ngày thứ Sáu không hẹn", "Ngày thứ Ba, thứ Năm làm thêm giờ", "3 không, 1 có: không giấy tờ, không tiếp xúc trực tiếp với cán bộ một cửa, thanh toán không dùng tiền mặt, có trả kết quả điện tử cho công dân" ...đã giúp tăng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC.</p> <p>6. Triển khai ký số trong giải quyết TTHC theo quy trình “5 bước trên môi trường điện tử” đang được thực hiện phục vụ số hóa, bóc tách dữ liệu, giúp chuyển đổi toàn bộ quy trình ISO truyền thống sang nền tảng công nghệ số, tăng tính minh bạch trong giải quyết TTHC.</p>
--	-----------------	--	--	--

				<p>7. “Trợ lý ảo” giống như một tư vấn viên giúp giải đáp thắc mắc của người dân và doanh nghiệp về các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết. Trợ lý ảo tiếp nhận thông tin, phân tích câu hỏi và phản hồi chính xác những gì mà người dân và doanh nghiệp mong muốn.</p> <p>8. Số hóa hồ sơ (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện số hóa hồ sơ người có công quản lý lưu trữ điện tử phục vụ giải quyết TTHC; UBND huyện Lạng Giang, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện số hóa dữ liệu tốt nghiệp Trung học cơ sở để giảm thời gian giải quyết TTHC cấp bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp từ sổ gốc; Sở Nội vụ số hóa hồ sơ lưu trữ lại Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh phục vụ tra cứu, cấp bản sao tài liệu).</p>
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	<b>1</b>	<b>1</b>	Trong năm 2023, UBND tỉnh Bắc Giang đã tổ chức 03 cuộc đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, Hội Nông dân; Đoàn Thanh niên
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	Trong năm 2023, UBND tỉnh Bắc Giang đã được giao 177 nhiệm vụ đến nay đã hoàn thành 110 nhiệm vụ đúng hạn còn 67 nhiệm vụ trong hạn đang thực hiện đúng tiến độ được giao.
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	<b>3</b>	<b>3</b>	
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	<b>2</b>	<b>2</b>	Năm 2023, tỉnh Bắc Giang thực hiện theo dõi thi hành pháp luật đối với 04 lĩnh vực.
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	<b>1</b>	<b>1</b>	Trên cơ sở kết quả theo dõi trong từng lĩnh vực, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Văn bản chỉ đạo xử lý kết quả theo dõi THPL
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	

2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5	0,5	Công bố theo quy định
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1	1	12/12 (100%) văn bản phát hiện nội dung không phù hợp đã được xử lý theo quy định.
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,5	1,5	09/09 văn bản đã được UBND cấp huyện xử lý.
2.4	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4	0	Đánh giá qua điều tra xã hội học
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1	0	Đánh giá qua điều tra xã hội học
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1	0	Đánh giá qua điều tra xã hội học
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1	0	Đánh giá qua điều tra xã hội học
2.4.4	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1	0	Đánh giá qua điều tra xã hội học
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>13</b>	<b>12,9829</b>	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1	1	Trong năm 2023, tỉnh Bắc Giang không ban hành thủ tục hành chính trái thẩm quyền; có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa

				đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 11/9/2023; Quyết định số 1945/QĐ-UBND về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 phê duyệt phương án ủy quyền trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	<b>3</b>	<b>3</b>	
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	- Năm 2023, tỉnh Bắc Giang thực hiện công bố TTHC và danh mục TTHC đầy đủ theo đúng quy định - Một số Bộ, ngành thường xuyên công bố chậm muộn hoặc lấy số trước gửi địa phương chậm, làm ảnh hưởng đến việc công bố công khai TTHC của địa phương, điển hình như: Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1058/QĐ-BTP ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1237/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1240/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 1564/QĐ-BKHHCN ngày 21/7/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 1668/QĐ-BKHHCN ngày 01/8/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ .... - Ngay sau khi nhận được QĐ công bố của các Bộ, ngành, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định công bố danh mục TTHC theo đúng quy định.
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	Thực hiện công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng CVC quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh; Cổng thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và Bộ phận Một cửa các

				cấp.
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	<b>1</b>	<b>1</b>	100% TTHC được công khai đầy đủ theo quy định
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	<b>3</b>	<b>3</b>	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	<b>1</b>	<b>1</b>	100% TTHC được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp. Cụ thể như sau: Toàn tỉnh có 1.897 TTHC, trong đó có 1.479 TTHC tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, 271 tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, 153 tại Bộ phận Một cửa cấp xã. Ngoài ra, có 148 TTHC đặc thù thuộc khoản 5 Điều 15 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các đơn vị trực tiếp giải quyết các TTHC (có danh mục kèm theo).
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Tỉnh Bắc Giang đã đưa 36/36 (đạt 100%) thủ tục hành chính theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp (báo cáo kết quả kèm theo)
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	Toàn tỉnh có 217 TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp (Có danh mục kèm theo)
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	Có 36 TTHC giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp (Kèm theo danh mục TTHC)
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	<b>5</b>	<b>4,9829</b>	

3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	<b>1,5</b>	<b>1,4981</b>	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng và trước hạn cấp tỉnh đạt 99,9%, công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.bacgiang.gov.vn">https://dichvucong.bacgiang.gov.vn</a> (Hình ảnh kèm theo)
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	<b>1,5</b>	<b>1,4922</b>	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng và trước hạn cấp huyện đạt 99,5%, công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.bacgiang.gov.vn">https://dichvucong.bacgiang.gov.vn</a> (Hình ảnh kèm theo)
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	<b>1</b>	<b>0,9926</b>	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng và trước hạn cấp xã đạt 99,3%, công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.bacgiang.gov.vn">https://dichvucong.bacgiang.gov.vn</a> (Hình ảnh kèm theo)
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	100% hồ sơ thực hiện xin lỗi người dân đảm bảo theo quy định (Có phiếu xin lỗi kèm theo làm tài liệu kiểm chứng)
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	17/17 Sở, ngành xếp loại xuất sắc; 10/10 huyện, thành phố xếp loại xuất sắc; 209 xã, phường, thị trấn xếp loại tốt. (Kèm theo tài liệu kiểm chứng)
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	<b>1</b>	<b>1</b>	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	Trong kỳ báo cáo của năm 2023, UBND tỉnh Bắc Giang tiếp nhận 31 phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền xử lý. Đến nay, 31 PAKN đã được xử lý xong.

3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	31 phản ánh, kiến nghị đã được tiếp nhận, xử lý, trả lời và công khai trên hệ thống tiếp nhận PAKN và công khai trên Cổng thông tin điện tử
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>10,5</b>	<b>6,4384</b>	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	<b>6,5</b>	<b>3,4384</b>	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	<b>1</b>	<b>1</b>	Đã triển khai kịp thời, đúng quy định
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	Thực hiện số lượng lãnh đạo theo quy định
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	<b>1</b>	<b>0,9384</b>	Số lượng ĐVSNCL năm 2015 là 1055, năm 2023 là 857; $K = (1055 - 857)/1055 \cdot 100 = 18,77$ . Như vậy tính lũy kế đến năm 2023 đã giảm được 18,77% số ĐVSNCL so với năm 2015.
4.1.4	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
4.1.5	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học



	quan, đơn vị tại địa phương			
4.1.6	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	<b>1</b>	<b>1</b>	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Thực hiện đúng quy định
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Thực hiện đúng quy định
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	<b>3</b>	<b>2</b>	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định Đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	<b>1</b>	<b>1</b>	Đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định 16/16
4.3.4	Tính hợp lý trong	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học

	việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện			
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	<b>1,75</b>	<b>1,75</b>	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	Đã ban hành đầy đủ, kịp thời
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	100% số cơ quan, tổ chức 21 sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh 10 huyện, TP
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	100% số đơn vị thực hiện đúng
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	<b>2,5</b>	<b>0,5</b>	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	Năm 2023, tỉnh Bắc Giang tổ chức tuyển dụng 15 công chức
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	Năm 2023, tỉnh Bắc Giang tổ chức tuyển dụng 596 giáo viên, giảng viên, 87 viên chức khác

5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	<b>2,75</b>	<b>0,75</b>	
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	Thực hiện đảm bảo quy định
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>	Trong năm, tỉnh Bắc Giang có lãnh đạo cấp tỉnh, cấp sở bị xử lý kỷ luật "Khiển trách"
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	<b>2</b>	<b>1</b>	
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	<b>1</b>	<b>1</b>	Hoàn thành 50 lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2023
5.5.2	Chất lượng đào tạo,	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học

	bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức			
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	100% cán bộ, công chức cấp xã tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn theo quy định.
5.7	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	<b>4</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
5.7.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
5.7.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>12</b>	<b>7,7493</b>	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	<b>4</b>	<b>2,9993</b>	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	<b>1</b>	<b>1</b>	Tổng số tiền phải giải ngân theo KH ( bao gồm cả vốn kéo dài) 10.439 tỷ đồng. - Tổng số vốn giải ngân đến 30/11/2023 (bao gồm cả vốn kéo dài) là: 8.672 tỷ đồng. - Ước đến 31/12/2023, tổng số vốn giải ngân (bao gồm cả vốn kéo dài) là 11.129 tỷ đồng.

6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	<b>1</b>	<b>1</b>	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính các cấp
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	<b>1</b>	<b>0,9993</b>	Số kiến nghị đề nghị xử lý: 2.029.996.767.557đ Số kiến nghị đã xử lý: 2.028.585.042.557đ Công văn số 4779/UBND-KTTH ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang.
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	<b>4</b>	<b>2</b>	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	<b>1</b>	<b>1</b>	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	Hoàn thành 10/10 đơn vị cấp huyện; 26/26 cơ quan cấp tỉnh
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học

6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	<b>4</b>	<b>2,75</b>	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	Năm 2023: Tăng Ban QLDA XD huyện Hiệp Hòa
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	<b>0,75</b>	<b>0,5</b>	Năm 2023: Tăng Trung tâm Hỗ trợ phát triển HTX thành lập mới tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% - Tăng Trung tâm Phát triển quỹ đất và QLTTG, XD, MT huyện Sơn động sáp nhập được giao tự chủ dưới 30%
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	<b>1</b>	<b>1</b>	Không có sai phạm về thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	<b>1</b>	<b>1</b>	Tổng số tiền chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL năm 2021: 4.522.248 (biểu 5) Tổng số tiền chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL năm 2023: 3.747.054 (biểu 7)
6.3.5	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>13,5</b>	<b>11,9673</b>	
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	<b>3,5</b>	<b>3</b>	
7.1.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Tỉnh Bắc Giang đã ban hành QĐ phê duyệt kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất 2.0 theo kiến trúc CPĐT 2.0. Phê duyệt kiến trúc tham chiếu ICT đô thị thông minh tỉnh Bắc

				Giang phiên bản 1.0.
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	<b>1</b>	<b>0,5</b>	Trung tâm tích hợp dữ liệu đã được đầu tư nâng cấp đáp ứng được các yêu cầu xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin trong toàn tỉnh
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	<b>1</b>	<b>1</b>	100% ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP).
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	<b>1</b>	<b>1</b>	17 dịch vụ đã sử dụng chính thức trên NDXP
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	<b>3</b>	<b>3</b>	
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	100% các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đã sử dụng hệ thống QLVB&ĐHCV liên thông 4 cấp để thực hiện gửi, nhận và xử lý hồ sơ văn bản trên môi trường mạng.
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	<b>1</b>	<b>1</b>	100% các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đã sử dụng hệ thống QLVB&ĐHCV liên thông 4 cấp để thực hiện gửi, nhận và xử lý hồ sơ văn bản trên môi trường mạng.
7.2.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Bắc Giang được xây dựng từ năm 2020 và được nâng cấp theo từng năm đã đáp ứng đầy đủ các chức năng, tính năng yêu cầu kỹ thuật theo quy định
7.3	Phát triển ứng dụng,	<b>7</b>	<b>5,9673</b>	

	dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức			
7.3.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Hệ thống Cổng TTĐT của tỉnh đã được chuẩn hóa, nâng cấp và tích hợp, chuyển đổi sang IPv6, đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định, liên thông từ tỉnh đến 100% các sở, ngành và UBND huyện, thành phố với Cổng chính duy nhất và 52 Cổng thành phần và 13 chuyên trang luôn được quản trị, duy trì vận hành tốt, kịp thời cung cấp thông tin.
7.3.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	<b>1</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	<b>1</b>	<b>1</b>	hợp nhất Hệ thống Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin Một cửa điện tử của tỉnh thành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	<b>1</b>	<b>1</b>	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt 82,4%; cấp huyện đạt 99,1%; cấp xã đạt 98,2%
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 100%
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	<b>1,5</b>	<b>1,4819</b>	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: 98.79%
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	<b>1,5</b>	<b>1,4854</b>	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 97.09%
<b>8</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>16,5</b>	<b>5,6111</b>	
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	<b>10</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học



8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	<b>1,5</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	<b>1,5</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	<b>2,5</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	<b>2,5</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	<b>2</b>	<b>0</b>	Đánh giá qua điều tra xã hội học
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	<b>1</b>	<b>1</b>	Năm 2023 thu hút đầu tư: 3,2 tỷ USD tăng 3,2 lần so với năm 2022
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	<b>2</b>	<b>2</b>	
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Thành lập mới 1976 DN tăng 7,5% so với 2022
8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Vốn ĐKDN năm 2023 là 30.283 tỷ đồng tăng với cùng kỳ (2022 là 29.679 tỷ đồng)
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	<b>1</b>	<b>1</b>	Tỷ lệ đóng góp vào ngân sách của khối DN năm 2023 đạt 29,2%; tăng 13% so với năm 2022 (4627,1/3293,2 tỷ)
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	<b>1,5</b>	<b>1</b>	Thu ngân sách đứng thứ 18 cả nước

8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	<b>2</b>	<b>1,6111</b>	Chỉ tiêu "tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt kết hoạch" 13,45%/14,5%. (tuy không đạt KH nhưng vẫn cao nhất cả nước)
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>	<b>65,249</b>	